

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đào Thị Hồng Thúy

HÀNH VI DU LỊCH XANH CỦA KHÁCH DU LỊCH
Ở HÀ GIANG

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 981010101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Bùi Hoài Sơn
TS. Phan Quang Anh

Phản biện:.....

.....

Phản biện:.....

.....

Phản biện:.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại

vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

1.1. Sự cần thiết về lý luận

Hành vi du lịch xanh là những hành động của du khách nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng, góp phần bảo tồn thiên nhiên, văn hóa và phát triển bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu, hành vi này ngày càng quan trọng và trở thành định hướng nghiên cứu phổ biến. Về học thuật, Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB) đã được ứng dụng rộng rãi nhưng còn hạn chế, vì chưa phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh. Do đó, việc tích hợp TPB với các mô hình MOA và COM-B là cần thiết, nhằm xây dựng khung lý thuyết toàn diện hơn, lý giải tốt hơn động cơ, cơ hội và năng lực chi phối hành vi du lịch xanh.

1.2. Sự cần thiết về thực tiễn

Ở Việt Nam, nghiên cứu về du lịch xanh còn hạn chế, thiên về mô tả và tập trung ở đô thị, thiếu nghiên cứu thực nghiệm ở các điểm đến nhạy cảm sinh thái – văn hóa. Hà Giang, với giá trị tự nhiên và văn hóa đặc sắc, đang thu hút lượng lớn khách du lịch nội địa nhưng cũng đối mặt với ô nhiễm môi trường, phá vỡ cảnh quan và mai một bản sắc. Tỉnh đã xác định du lịch xanh là định hướng chiến lược, song muốn thực hiện thành công cần hiểu rõ hành vi du lịch xanh của khách nội địa – nhóm chiếm tỷ trọng lớn nhất. Do đó, nghiên cứu này nhằm phân tích hành vi du lịch xanh tại Hà Giang, đồng thời xây dựng mô hình tích hợp TPB–MOA–COM-B, từ đó cung cấp cơ sở khoa học và khuyến nghị chính sách cho phát triển du lịch bền vững.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu nhằm mục đích xây dựng mô hình và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi xanh của khách du lịch, từ đó đề xuất các định hướng nhằm thúc đẩy hành vi du lịch xanh, góp phần vào sự phát triển du lịch bền vững tại địa phương.

2.2. Mục tiêu cụ thể

1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về hành vi du lịch xanh và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi này trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững.

2. Phân tích thực trạng hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa khi đến Hà Giang.

3. Xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa đến Hà Giang.

4. Đề xuất một số hàm ý nghiên cứu nhằm thúc đẩy hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa, từ đó góp phần vào sự phát triển du lịch bền vững tại Hà Giang.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, luận án đưa ra một số câu hỏi nghiên cứu sau đây để định hướng:

1. Thực trạng hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa khi đến Hà Giang hiện nay được thể hiện như thế nào?

2. Những yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa tại Hà Giang?

3. Mức độ tác động của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đến hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa tại Hà Giang như thế nào?

4. Các yếu tố trong mô hình nghiên cứu có mối quan hệ với nhau như thế nào trong việc thực hiện hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa tại Hà Giang?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa đến Hà Giang và các yếu tố tác động đến hành vi du lịch xanh của khách du lịch.

Khách thể nghiên cứu: Khách du lịch nội địa đến Hà Giang trong vòng 6 tháng (từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024), tham gia các hoạt động du lịch gắn liền với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập tỉnh, tập trung vào các khu vực có lượng khách lớn và tiềm năng phát triển du lịch xanh như Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ và các điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Phạm vi thời gian: Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 12/2024. Các kết quả phản ánh hành

vi và bối cảnh du lịch xanh tại thời điểm nghiên cứu, không mở rộng cho các giai đoạn khác.

Phạm vi nội dung: Luận án chỉ tập trung nghiên cứu hành vi du lịch xanh – tức các hành vi liên quan đến bảo vệ môi trường, tham gia vào các hình thức du lịch sinh thái hoặc du lịch bền vững. Các loại hình du lịch khác và yếu tố ngoài hành vi cá nhân (như văn hóa, chính sách, cộng đồng) không phải là vấn đề của nghiên cứu.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu

5.1. Về mặt lý luận

Luận án đã xây dựng mô hình nghiên cứu hành vi du lịch xanh cho khách du lịch nội địa đến Hà Giang bằng cách tích hợp TPB – MOA - COM-B, từ đó mở rộng khả năng giải thích hành vi so với các nghiên cứu trước. TPB vốn nhấn mạnh yếu tố chủ quan (thái độ, chuẩn mực, nhận thức kiểm soát) nhưng chưa phản ánh đầy đủ điều kiện khách quan. Việc bổ sung các thành tố động cơ, cơ hội và năng lực đã tạo ra một khung lý thuyết toàn diện, lý giải cả ý định lẫn hành vi thực tế.

Mô hình đề xuất có điều chỉnh: thay vì dùng khái niệm “khả năng” (Ability) của MOA, luận án sử dụng “năng lực” (Capability) từ COM-B, bao gồm cả thể chất và tâm lý, phù hợp hơn với đặc thù vùng cao. Bên cạnh đó, luận án làm rõ cơ chế trung gian của ý định trong việc chuyển hóa từ nhận thức và thái độ thành hành vi, qua đó bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết hành vi bền vững.

5.2 Ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu mang lại cơ sở khoa học để hoạch định chính sách và giải pháp thúc đẩy du lịch xanh ở Hà Giang. Với cơ quan quản lý, luận án chỉ ra sự cần thiết của một cách tiếp cận riêng cho vùng cao, vừa bảo tồn tài nguyên văn hóa vừa nâng cao ý thức du khách. Với doanh nghiệp, nghiên cứu giúp định hướng xây dựng sản phẩm, dịch vụ và chiến lược marketing phù hợp với nhu cầu du lịch có trách nhiệm. Với cộng đồng, nghiên cứu khẳng định vai trò trung tâm trong phát triển du lịch xanh, qua đó tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và bảo tồn bản sắc địa phương.

6. Kết cấu của luận án

Luận án bao gồm 5 chương, cụ thể như sau: Chương 1: Tổng quan nghiên cứu; Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu;

Chương 3: Địa bàn và phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu hành vi tham gia du lịch xanh của khách du lịch tại Hà Giang; Chương 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý quản trị.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Thông tin chung về các nghiên cứu theo phân tích trắc lượng thư mục

1.1.1. Xu hướng nghiên cứu

Xu hướng theo thời gian: Du lịch xanh manh nha từ thập niên 1970, nhưng chỉ thực sự bùng nổ sau năm 2015. Dữ liệu WoS cho thấy từ mức 1–2 công bố/năm, đến 2022 tăng vọt 28 công bố, năm 2023 đạt 39 công bố. Dữ liệu Scopus ghi nhận mức tăng mạnh, năm 2024 đạt 55 công bố – cao nhất từ trước đến nay. Đại dịch Covid-19 là yếu tố thúc đẩy xu hướng này.

Xu hướng theo không gian: Nghiên cứu tập trung ở các nước phát triển và châu Á – Thái Bình Dương. Trung Quốc dẫn đầu cả trên WoS (67 công bố) và Scopus (36 công bố), tiếp đến là Ả Rập Xê Út, Mỹ, Malaysia, Hàn Quốc, Indonesia... Việt Nam có số công bố còn hạn chế, nhưng đã bắt đầu tham gia dòng chảy nghiên cứu quốc tế.

Xu hướng theo lĩnh vực: Trên WoS, lĩnh vực Môi trường và Sinh thái học chiếm ưu thế; tiếp theo là Công nghệ, Kinh tế – Kinh doanh và Khoa học xã hội. Trên Scopus, Khoa học Xã hội lại đứng đầu, cho thấy sự khác biệt về cách tiếp cận. Nhìn chung, du lịch xanh mang tính liên ngành, kết nối môi trường – xã hội – công nghệ.

Xu hướng theo nguồn: Các công bố tập trung nhiều ở các tạp chí quốc tế uy tín, trong đó Sustainability (MDPI) chiếm tỷ trọng lớn nhất. Ngoài ra, Journal of Sustainable Tourism, Tourism Management, Annals of Tourism Research cũng là những tạp chí quan trọng.

1.1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục

Thực hiện tìm kiếm dựa trên từ khóa, sau khi thực hiện lọc thủ công còn lại 175 công trình nghiên cứu trên hệ thống Scopus.

Với các chủ đề:

1. Các khái niệm về du lịch xanh, du lịch bền vững và du lịch thân thiện với môi trường.

2. Các hành vi du lịch xanh của khách du lịch.

3. Các yếu tố tác động đến hành vi du lịch xanh của khách du lịch.

4. Các mô hình và phương pháp nghiên cứu hành vi du lịch xanh của khách du lịch.

5. Các nghiên cứu tại Việt Nam về hành vi du lịch xanh của khách du lịch.

1.2. Các chủ đề nghiên cứu tổng quan

Khái niệm du lịch xanh: du lịch xanh là một chiến lược phát triển du lịch bền vững, kết hợp bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế và xã hội, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa trong các hoạt động du lịch. Du lịch xanh không chỉ tập trung vào việc giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường, mà còn thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương, bảo tồn giá trị văn hóa và sinh thái, và áp dụng các nguyên lý sinh thái vào quản lý du lịch.

Du lịch bền vững: du lịch bền vững không chỉ đơn thuần là việc bảo vệ môi trường mà còn phải kết hợp chặt chẽ giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường, với sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Du lịch thân thiện môi trường: du lịch thân thiện với môi trường là một phương pháp tiếp cận toàn diện trong khuôn khổ du lịch bền vững, nhằm mục tiêu giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch lên hệ sinh thái tự nhiên và văn hóa – xã hội, đồng thời đóng góp tích cực vào công tác bảo tồn và mang lại lợi ích công bằng cho cộng đồng địa phương.

Hành vi du lịch xanh: Được coi là trung tâm của du lịch bền vững, phản ánh ý thức và trách nhiệm của du khách. Các nghiên cứu tập trung vào động cơ, thái độ, nhận thức kiểm soát, chuẩn mực xã hội và tác động của truyền thông, nhân khẩu học, chi phí, chính sách.

Các yếu tố tác động: Chia thành nhóm cá nhân (giới tính, độ tuổi, thu nhập, học vấn), tâm lý (thái độ, ý thức môi trường, cảm xúc), ảnh hưởng xã hội (chuẩn mực, trách nhiệm xã hội của điểm đến), và tình huống (cơ sở hạ tầng, dịch vụ, thông tin).

Mô hình lý thuyết: TPB, VBN và NAM là ba khung nền tảng; nhiều nghiên cứu mở rộng bằng cách tích hợp thêm yếu tố cảm xúc, đạo đức, công nghệ (S-O-R, VAB, TAM...). Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là định lượng, sử dụng SEM/PLS-SEM, đôi khi kết hợp ANN hoặc phương pháp định tính.

Các nghiên cứu tại Việt Nam: Chủ yếu tập trung vào du lịch cộng đồng, bảo tồn di sản, tiếp thị xanh, ứng dụng công nghệ, và du lịch nông nghiệp. Lý thuyết TPB được áp dụng rộng rãi, song chủ yếu mới dừng ở phân tích ý định hành vi, ít chú trọng đến hành vi thực tế.

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Thiếu nghiên cứu chuyên sâu về hành vi du lịch xanh trong bối cảnh địa phương cụ thể như Hà Giang.

Nhiều nghiên cứu chỉ vận dụng TPB nguyên mẫu, chưa tích hợp thêm yếu tố động cơ, cơ hội, năng lực.

Tập trung vào ý định hành vi, ít phân tích hành vi thực tế tại điểm đến.

Thiếu quan tâm đến điều kiện hỗ trợ (hạ tầng, thông tin, năng lực du khách).

Tiểu kết chương 1

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm nghiên cứu

2.1.1. Du lịch xanh

Du lịch xanh là hình thức du lịch nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tối đa hóa lợi ích kinh tế – văn hóa – xã hội, đồng thời gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và sự tham gia của cộng đồng. Đây là xu hướng tất yếu trong phát triển bền vững, đóng vai trò cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân địa phương.

2.1.2. Khách du lịch xanh

Khách du lịch xanh là những cá nhân thể hiện thái độ và hành vi có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng trong suốt hành trình. Họ chủ động lựa chọn sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, đồng thời bị ảnh hưởng bởi động cơ cá nhân, chuẩn mực xã hội và điều kiện hỗ trợ.

2.1.3. Các khái niệm liên quan đến hành vi du lịch xanh

Hành vi du lịch: quá trình tâm lý – xã hội trong lựa chọn và tiêu dùng dịch vụ du lịch, chịu tác động bởi cá nhân và môi trường.

Hành vi xanh: các hành động tự nguyện hoặc bắt buộc nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm tiết kiệm năng lượng, tái chế, tiêu dùng bền vững.

Hành vi du lịch xanh: các hành động có chủ đích của du khách nhằm giảm tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội, như lựa chọn dịch vụ xanh, sử dụng phương tiện thân thiện, tham gia bảo tồn. Đây là kết quả tương tác giữa nhận thức, thái độ, động cơ, chuẩn mực xã hội và điều kiện bối cảnh.

2.2. Đặc điểm của hành vi du lịch xanh

2.3. Các lý thuyết nghiên cứu

2.3.1. Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB)

TPB cho rằng hành vi chịu ảnh hưởng trực tiếp từ ý định, và ý định hình thành bởi: thái độ, chuẩn chủ quan, và nhận thức kiểm soát hành vi. TPB được ứng dụng rộng rãi trong du lịch xanh nhưng còn hạn chế khi ít tính đến yếu tố ngoại cảnh.

2.3.2. Mô hình MOA (Motivation – Opportunity – Ability)

MOA nhấn mạnh rằng hành vi xảy ra khi có đủ động cơ, cơ hội và khả năng. Trong nghiên cứu này, luận án kế thừa các yếu tố động cơ và cơ hội, làm rõ vai trò thúc đẩy và điều kiện hỗ trợ hành vi du lịch xanh.

2.3.3. Mô hình COM-B (Capability – Opportunity – Motivation)

COM-B cho rằng hành vi xuất phát từ năng lực, cơ hội và động cơ. Điểm mới là khái niệm năng lực được cụ thể hóa thành năng lực thể chất và tâm lý, giúp lý giải chính xác hơn hành vi thực tế của du khách, đặc biệt trong bối cảnh địa hình và điều kiện đặc thù như Hà Giang.

2.4. Thiết kế mô hình nghiên cứu và phát triển các giả thuyết

2.4.1. Cơ sở tích hợp lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Luận án đề xuất mô hình tích hợp TPB – MOA – COM-B, nhằm khắc phục hạn chế của từng mô hình riêng lẻ, đồng thời phản ánh đầy đủ yếu tố tâm lý (thái độ, chuẩn chủ quan, ý định), động cơ cá nhân, điều kiện khách quan (cơ hội) và năng lực (tâm lý, thể chất).

2.4.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

H1. Thái độ đối với du lịch xanh có tác động tích cực đến với Ý định tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H2. Nhận thức kiểm soát hành vi về du lịch xanh có tác động tích cực đến ý định tham gia du lịch xanh.

H3. Chuẩn chủ quan về du lịch xanh tác động tích cực đến thái độ tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H4. Ý định tham gia du lịch xanh tác động tích cực đến hành vi tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H5. Chuẩn chủ quan đối với du lịch xanh có tác động tích cực đến ý định tham gia du lịch xanh của khách du lịch

H6. Chuẩn chủ quan về du lịch xanh tác động tích cực lên thái độ đối với du lịch xanh của khách du lịch

H7: Động cơ tham gia du lịch xanh có tác động tích cực đến ý định tham gia du lịch xanh của khách du lịch

H8: Động cơ tham gia du lịch xanh có tác động tích cực đến hành vi tham gia du lịch xanh

H9. Cơ hội tham gia du lịch xanh tác động tích cực đến thái độ tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H10. Cơ hội tham gia du lịch xanh tác động tích cực đến ý định tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H11. Cơ hội tham gia du lịch xanh tác động tích cực đến hành vi tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H12. Cơ hội tham gia du lịch xanh tác động tích cực đến động cơ tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H13. Năng lực tham gia du lịch xanh tác động tích cực đến ý định tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

H14. Năng lực tham gia du lịch xanh tác động tích cực đến hành vi tham gia du lịch xanh của khách du lịch.

Tiểu kết chương 2

CHƯƠNG 3. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Tổng quan địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Các thông tin chung về địa bàn nghiên cứu

Hà Giang là tỉnh miền núi cực Bắc, có vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng và là cửa ngõ giao thương quốc tế. Địa hình bị chia cắt mạnh, hình thành ba vùng cảnh quan: núi đá karst phía Bắc, núi đất phía Tây và vùng đồi núi thấp phía Nam. Hệ thống sông ngòi, rừng tự nhiên, đa dạng sinh học phong phú cùng với 19 dân tộc tạo nên tiềm năng lớn phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Kinh tế tỉnh tăng trưởng ổn định, du lịch ngày càng trở thành ngành mũi nhọn nhưng vẫn đối mặt với thách thức về hạ tầng, nhân lực và áp lực môi trường.

3.1.2. Tài nguyên du lịch

Tự nhiên: Cao nguyên đá Đồng Văn (UNESCO), ruộng bậc thang Hoàng Su Phì, sông Nho Quê, hệ thống hang động, rừng nguyên sinh, nhiều loài động thực vật quý hiếm.

Văn hóa: 19 Dân tộc với 91 di tích quốc gia, 446 di sản phi vật thể, lễ hội (Khâu Vai, Gầu Tào, Nhảy lửa...), ẩm thực và kiến trúc truyền thống. Chợ phiên vùng cao là nét văn hóa đặc sắc.

3.1.3. Thực trạng phát triển du lịch

Lượng khách: Tăng trưởng trên 10%/năm giai đoạn 2013–2019, đạt hơn 1,4 triệu lượt năm 2019; phục hồi sau Covid-19, năm 2023 đạt trên 3 triệu lượt.

Doanh thu: Tăng mạnh, từ 500 tỷ (2013) lên hơn 8.100 tỷ (2024), chiếm 7–10% GRDP.

Nhân lực: Lao động du lịch tăng từ 2.345 (2018) lên 12.000 người (2024), được đào tạo chuyên môn qua nhiều lớp bồi dưỡng.

3.1.4. Thực trạng phát triển du lịch xanh

Sản phẩm: Đa dạng hóa với du lịch sinh thái, cộng đồng, mạo hiểm, tâm linh; kéo dài thời gian lưu trú trung bình của khách.

Hạ tầng: Giao thông, lưu trú, nhà hàng được nâng cấp; nhiều homestay, resort theo hướng thân thiện môi trường. Tuy nhiên quản lý rác thải và thông tin du lịch xanh còn hạn chế.

Xúc tiến – quảng bá: Đạt giải thưởng quốc tế (WTA 2023), được truyền thông quốc tế vinh danh; tăng cường liên kết vùng, ứng dụng công nghệ số trong quảng bá.

Chính sách: Nghị quyết, quy hoạch phát triển du lịch xanh – bền vững gắn bảo tồn thiên nhiên, di sản và phát huy vai trò cộng đồng. Đến 2024 có 40 làng du lịch cộng đồng, thu nhập bình quân 70–90 triệu đồng/hộ/năm.

3.1.5. Chính sách liên quan tại Việt Nam

Chính phủ xác định phát triển du lịch xanh trong Chiến lược du lịch Việt Nam 2020–2030, Quy hoạch hệ thống du lịch 2021–2030 và nhiều nghị quyết, chỉ thị. Trọng tâm là du lịch sinh thái, cộng đồng, văn hóa; ứng dụng công nghệ số; bảo vệ môi trường và hỗ trợ cộng đồng. Hà Giang cần cụ thể hóa thành chính sách cấp tỉnh phù hợp.

3.2. Cách tiếp cận và quy trình nghiên cứu

3.2.1. Cách tiếp cận

Kết hợp nghiên cứu định tính (phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm, khảo sát thực địa) và nghiên cứu định lượng (khảo sát trên mẫu lớn, phân tích PLS-SEM).

3.2.2. Thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nhúng: định tính hỗ trợ cho định lượng. Gồm bốn giai đoạn: (1) tổng quan tài liệu, xây dựng thang đo; (2) khảo sát sơ bộ 150 mẫu; (3) khảo sát chính thức 522 mẫu hợp lệ; (4) đối chiếu kết quả với nghiên cứu trước và ý kiến chuyên gia.

3.2.3. Quy trình nghiên cứu

Thực hiện theo SEM (PLS-SEM), gồm: tổng quan lý thuyết → phỏng vấn, thảo luận → khảo sát sơ bộ → phân tích sơ bộ → khảo sát chính thức → phân tích và thảo luận kết quả.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Tổng quan nghiên cứu bán hệ thống

Áp dụng semi-systematic review theo quy trình 6 bước (Templier & Paré, 2015) để nhận diện xu hướng, khoảng trống nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý thuyết.

3.3.2. Phương pháp định tính

Phỏng vấn chuyên gia: 10 chuyên gia về du lịch và PLS-SEM để hoàn thiện thang đo.

Thảo luận nhóm: 15 khách du lịch có quan tâm đến du lịch xanh.

Khảo sát thực địa: tại các điểm du lịch cộng đồng, sinh thái, homestay xanh.

Dữ liệu thứ cấp: báo cáo thống kê, văn bản chính sách, tài liệu khoa học.

3.3.3. Phương pháp định lượng

Xây dựng thang đo: tích hợp TPB, MOA, COM-B → 8 khái niệm, 55 biến quan sát (sau loại bỏ còn 51).

Khảo sát chính thức: 522 mẫu khách du lịch nội địa tại Hà Giang.

Phân tích: sử dụng PLS-SEM (SmartPLS 4.0) để kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc, giả thuyết và vai trò trung gian.

3.3.4. Nghiên cứu sơ bộ

Khảo sát 150 mẫu, loại bỏ các biến tải yếu, tinh chỉnh thang đo.

3.3.5. Nghiên cứu chính thức

Triển khai khảo sát diện rộng (550 phát ra, 522 hợp lệ). Kết quả dùng để kiểm định mô hình, đánh giá tác động giữa các biến và rút ra hàm ý quản trị.

Tiểu kết chương 3

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HÀNH VI DU LỊCH XANH CỦA KHÁCH DU LỊCH Ở HÀ GIANG

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

522 khách du lịch nội địa. Nữ chiếm 55,7%, nhóm tuổi dưới 25 chiếm gần 50%. Phần lớn có thu nhập dưới 10 triệu/tháng (51,7%) và trình độ đại học trở lên (87,7%). Đây là nhóm khách trẻ, học vấn cao – đối tượng chủ đạo trong hành vi du lịch xanh.

4.2. Động cơ tham gia du lịch xanh của khách du lịch nội địa đến Hà Giang

Động cơ đầY: cao nhất là nâng cao hình ảnh cá nhân (M=4,12), giảm căng thẳng (M=3,84), trách nhiệm bảo vệ môi trường (M=3,75).

4.3. Thực trạng hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa đến Hà Giang

Các hành vi xanh được đồng thuận cao (M=3,52–3,93).

Trong đó, hành vi du lịch xanh để bảo vệ môi trường (M=3,93), chọn lưu trú có chứng nhận sinh thái (M=3,81).

Hành vi giảm rác thải cá nhân còn hạn chế (M=3,52). Điều này, phản ánh khoảng cách giữa ý định và hành động do hạ tầng chưa đồng bộ.

4.4. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Tất cả chỉ số thang đo đạt chuẩn: Cronbach's Alpha > 0,88; CR > 0,91; AVE > 0,63.

Giá trị phân biệt được xác nhận qua Fornell–Larcker và HTMT.

4.5. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

10 giả thuyết được chấp nhận, 4 giả thuyết (H2, H5, H13 và H14), bị bác bỏ.

Các yếu tố ảnh hưởng mạnh đến ý định (IN): thái độ ($\beta=0,254^{**}$), chuẩn chủ quan ($\beta=0,198^{**}$), cơ hội ($\beta=0,332^{**}$), động cơ ($\beta=0,144^{**}$).

Các yếu tố tác động trực tiếp đến hành vi (PA): cơ hội ($\beta=0,297^{**}$), động cơ ($\beta=0,377^{**}$), ý định ($\beta=0,133^*$).

Năng lực (AB) và nhận thức kiểm soát hành vi (CO) chưa có tác động rõ.

4.6. Kiểm định các mối quan hệ trung gian

Ý định (IN) có vai trò trung gian, nhưng mức độ còn hạn chế ($\beta=0,133^*$).

Động cơ (MO) trung gian mạnh mẽ ($OP \rightarrow MO \rightarrow PA$).

Thái độ (AT) giữ vai trò trung gian ở một số tuyến.

Tiểu kết chương 4

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1. Mô tả lại mô hình và giả thuyết nghiên cứu

5.2. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

5.2.1. Thảo luận về các thang đo và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu tích hợp TPB – MOA – COM-B để khắc phục hạn chế của TPB vốn chỉ tập trung vào yếu tố chủ quan.

Thang đo TPB (AT, NO, CO) được điều chỉnh cho phù hợp với Hà Giang, đảm bảo độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt.

Thang đo MOA bổ sung hai yếu tố cơ hội (OP) và động cơ (MO), nhấn mạnh vai trò điều kiện hạ tầng và động lực cá nhân.

Thang đo COM-B sử dụng khái niệm năng lực (AB) thay cho khả năng, gồm cả thể chất và tâm lý, phù hợp bối cảnh miền núi.

Mô hình tích hợp thể hiện tính mới: bổ sung biến ngoại sinh (OP, MO, AB), giải thích tốt hơn hành vi thực tế.

5.2.2. Thảo luận về kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

5.2.2.1. Các giả thuyết được chấp nhận

Thái độ (H1), chuẩn chủ quan (H3, H6), cơ hội (H9–H12) và động cơ (H7–H8) đều có ảnh hưởng rõ rệt đến ý định và hành vi.

Ý định (H4) tác động tích cực nhưng yếu \rightarrow tồn tại “khoảng cách ý định – hành vi”.

Động cơ và cơ hội có tác động trực tiếp đến hành vi, mở rộng thêm cho TPB cổ điển.

5.2.2.2. Các giả thuyết bị bác bỏ

H2 (CO → IN), H5 (NO → PA), H13 (AB → IN), H14 (AB → PA) không được chấp nhận.

Hàm ý: nhận thức kiểm soát hành vi và năng lực cá nhân chưa đủ mạnh để tác động trực tiếp; vai trò chính vẫn thuộc về thái độ, động cơ và cơ hội.

5.2.3. Thảo luận về vai trò của biến trung gian

Ý định (IN) là biến trung gian then chốt, kết nối AT, NO, MO với hành vi (PA).

Tuy nhiên, mức độ trung gian còn hạn chế; hành vi xanh vẫn phụ thuộc nhiều vào cơ hội thực tế và động cơ mạnh mẽ.

5.3. Hàm ý quản trị từ kết quả nghiên cứu

5.3.1. Đối với doanh nghiệp du lịch

Phát triển sản phẩm xanh đa dạng, chạm đến động cơ cá nhân của khách (khám phá, trải nghiệm, trách nhiệm xã hội).

Truyền thông theo hướng kể chuyện truyền cảm hứng, tạo chuẩn xã hội xanh.

Liên kết cộng đồng để tổ chức tour trải nghiệm thực tế (homestay, trekking, tình nguyện xanh).

5.3.2. Đối với cơ quan quản lý cấp tỉnh

Xây dựng hệ sinh thái thuận lợi: hạ tầng xanh, chứng nhận sinh thái, chính sách ưu đãi doanh nghiệp.

Đẩy mạnh truyền thông số, sự kiện xanh, phong trào cộng đồng.

Đầu tư cơ sở lưu trú, dịch vụ đạt chuẩn xanh; khuyến khích cộng đồng trở thành “tuyên truyền viên xanh”.

Kết hợp công nghệ (ứng dụng, QR code, dữ liệu du lịch) để hỗ trợ khách du lịch.

5.3.3. Đối với khách du lịch

Chủ động tìm hiểu, thực hành hành vi xanh (phân loại rác, hạn chế nhựa, lựa chọn dịch vụ xanh).

Phát huy vai trò lan tỏa, đặc biệt là nhóm giới trẻ và phụ nữ qua mạng xã hội.

Sử dụng thông tin, ứng dụng hỗ trợ để thu hẹp khoảng cách giữa ý định và hành vi.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Nghiên cứu được triển khai nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi du lịch xanh của khách du lịch nội địa tại Hà Giang, đồng thời đề xuất hàm ý nghiên cứu chính sách phục vụ mục tiêu phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh địa phương. Trên nền tảng tích hợp ba khung lý thuyết hành vi kinh điển là TPB (Lý thuyết hành vi có kế hoạch), MOA (Động lực - Cơ hội - Năng lực) và COM-B (Năng lực - Cơ hội - Động lực - Hành vi). Trên cơ sở tổng hợp tài liệu, phỏng vấn chuyên gia và kiểm định sơ bộ qua hai đợt khảo sát, mô hình nghiên cứu được hoàn thiện gồm tám khái niệm với 51 biến quan sát, được kiểm định bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với dữ liệu từ 522 khách du lịch nội địa tại Hà Giang.

Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy hành vi du lịch xanh của khách du lịch chịu ảnh hưởng tổng hòa từ các yếu tố tâm lý - xã hội, trong đó ba yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh nhất đến hành vi thực tế bao gồm: cơ hội tham gia (OP), động cơ (MO) và ý định hành vi (IN). Đáng chú ý, yếu tố “cơ hội tham gia” không chỉ tác động trực tiếp đến hành vi ($\beta = 0,297$) mà còn tác động mạnh đến động cơ ($\beta = 0,622$), cho thấy tầm quan trọng của bối cảnh môi trường thể chế - hạ tầng trong việc kích hoạt hành vi bền vững. Đồng thời, kết quả cũng làm rõ vai trò trung gian của biến ý định (IN), vốn có mối quan hệ chặt chẽ với thái độ (AT), chuẩn chủ quan (NO) và động cơ (MO), qua đó xác lập rõ tính hiệu lực mở rộng của mô hình TPB khi kết hợp với các thành tố từ MOA và COM-B.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phát hiện rằng các yếu tố như nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) và năng lực hành vi (AB) không có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi thực tế, làm nổi bật vai trò quyết định của động cơ nội tại và điều kiện ngoại sinh tại điểm đến. Đây là phát hiện quan trọng, phản ánh đặc thù bối cảnh điểm đến vùng cao như Hà Giang, nơi mà hành vi xanh của khách du lịch phụ thuộc nhiều hơn vào trải nghiệm được tạo lập tại điểm đến hơn là kỹ năng hoặc kiến thức sẵn có.

Luận án đã kiểm định 14 giả thuyết lý thuyết, trong đó có 10 giả thuyết được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê cao, 4 giả thuyết bị bác bỏ, qua đó xác định rõ ràng mối quan hệ giữa các yếu tố cấu

thành hành vi du lịch xanh. Việc mô hình tích hợp TPB - MOA - COM-B đạt độ phù hợp cao với dữ liệu thực tế tại Hà Giang là một đóng góp học thuật đáng kể, khẳng định tính hiệu lực của cách tiếp cận liên ngành và mở rộng lý thuyết hành vi sang lĩnh vực du lịch xanh.

Về mặt thực tiễn, luận án đã xây dựng hệ thống hàm ý nghiên cứu chính sách cấp tỉnh, đề xuất ba định hướng quản trị chiến lược bao gồm: Củng cố thể chế và chuẩn hóa bộ tiêu chí phát triển du lịch xanh cấp tỉnh; phát triển hạ tầng và điều kiện hỗ trợ hành vi xanh; Xây dựng chiến lược truyền thông và định hướng, nâng cao hành vi xanh của khách du lịch. Các nội dung này không chỉ có giá trị định hướng phát triển du lịch xanh cho riêng Hà Giang mà còn mang tính định hướng toàn vùng trong bối cảnh điều chỉnh địa giới hành chính, khi Hà Giang sáp nhập vào Tuyên Quang từ tháng 7 năm 2025. Việc tái cấu trúc không gian quản trị du lịch mở ra yêu cầu và cơ hội để kiến tạo chiến lược phát triển du lịch bền vững cấp tỉnh mới, tích hợp tài nguyên, đồng bộ thể chế, và điều phối hành vi giữa các chủ thể tham gia.

Trên phương diện học thuật, luận án là một đóng góp mới trong lĩnh vực nghiên cứu hành vi du lịch bền vững tại Việt Nam, thông qua việc mở rộng khung lý thuyết, kiểm chứng thực nghiệm quy mô lớn, và đưa ra các khuyến nghị quản trị có tính chiến lược. Đồng thời, luận án cũng đặt nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về hành vi du lịch xanh trong bối cảnh vùng miền đặc thù, hành vi theo thời gian, và trong điều kiện biến động thể chế - môi trường.

2. Hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo

2.1. Hạn chế nghiên cứu

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số đóng góp nhất định về mặt lý thuyết và thực tiễn, vẫn tồn tại một số hạn chế cụ thể như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp cắt ngang, dữ liệu được thu thập tại một thời điểm cụ thể, do đó chỉ phản ánh mối quan hệ tĩnh giữa các biến tại một thời điểm. Cách tiếp cận này chưa cho phép đánh giá đầy đủ tính động và sự thay đổi của hành vi du lịch xanh theo thời gian, cũng như hạn chế khả năng suy luận về quan hệ nhân quả theo hướng dài hạn.

Thứ hai, phạm vi khảo sát của nghiên cứu chỉ tập trung vào khách du lịch nội địa tại Hà Giang. Điều này làm hạn chế khả năng khái quát hóa kết quả đối với toàn bộ thị trường du lịch, đặc biệt là nhóm khách du lịch quốc tế vốn có thể khác biệt về văn hóa, nhận thức môi trường và động cơ hành vi.

Thứ ba, mô hình nghiên cứu chưa xem xét đầy đủ một số yếu tố thuộc nhóm cảm xúc và giá trị cá nhân, như cảm giác tội lỗi, niềm tự hào môi trường hay các giá trị đạo đức sinh thái. Đây có thể là những biến số quan trọng ảnh hưởng đến việc hình thành và duy trì hành vi du lịch xanh.

2.2. Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Trên cơ sở các hạn chế nêu trên, một số hướng nghiên cứu tương lai được đề xuất nhằm mở rộng và củng cố khung lý thuyết về hành vi du lịch xanh theo hướng tích hợp và có khả năng khái quát cao hơn.

Thứ nhất, các nghiên cứu tiếp theo nên ưu tiên thiết kế dọc hoặc thiết kế theo chuỗi quan sát lặp lại, nhằm kiểm định sự biến động của hành vi theo thời gian và làm rõ tính ổn định của các mối quan hệ trong mô hình, qua đó tăng cường khả năng suy luận về động học hành vi. Cách tiếp cận này cũng cho phép đánh giá tốt hơn khoảng cách giữa ý định và hành vi thực tế trong các bối cảnh du lịch khác nhau.

Thứ hai, cần mở rộng phạm vi mẫu sang khách du lịch quốc tế, đồng thời triển khai các nghiên cứu so sánh liên văn hóa, nhằm kiểm định tính bất biến văn hóa của mô hình và làm rõ sự khác biệt trong cơ chế hình thành hành vi giữa các nhóm khách du lịch. Hướng tiếp cận này không chỉ giúp kiểm định tính bất biến đo lường của mô hình, mà còn làm rõ mức độ khác biệt trong cơ chế hình thành hành vi giữa các nhóm văn hóa.

Thứ ba, các mô hình tương lai nên tích hợp các cấu trúc cảm xúc và giá trị đạo đức - môi trường, bao gồm nhưng không giới hạn ở cảm giác tội lỗi môi trường, niềm tự hào sinh thái và bản sắc môi trường. Những biến số này có tiềm năng gia tăng đáng kể năng lực giải thích của các mô hình hành vi hiện hành.

Thứ tư, việc mở rộng bối cảnh nghiên cứu sang các hệ sinh thái du lịch khác nhau (miền núi, đô thị, và đồng bằng) là cần thiết nhằm kiểm định tính khái quát ngoại suy của các khung lý thuyết như

TPB, MOA và COM-B trong các điều kiện cấu trúc xã hội - môi trường khác nhau.

Thứ năm, các nghiên cứu trong tương lai nên áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp giữa mô hình hóa định lượng và phân tích định tính chuyên sâu, nhằm làm rõ cơ chế trung gian và các quá trình hình thành hành vi mà các mô hình định lượng đơn thuần khó có thể giải thích đầy đủ.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Dao Thi Hong Thuy, Phan Quang Anh (2025), “Bibliographic Analysis Of Green Tourism In Scopus Database From 1989 To Present”, *The Third International Conference On The Issues Of Social Sciences And Humanities*, pp. 583-602.
2. Dao Thi Hong Thuy, Tran Tuyen (2025), “*Tourist Participation In Green Tourism: A Perspective From The Sor Theory And The Role Of Engagement Ability*”, *The 2025 International Conference Proceedings On Innovation For Global Development*, pp. 581-599.
3. Dao Thị Hong Thuy, Tran Tuyen (2025), “Exploring The Role Of Opportunities For Participation In Enhancing Green Tourism Practices: Evidence From Ha Giang, Vietnam”, *21st International Conference, Socio-Economic And Environmental Issues In Development*, pp. 3275 – 3287.